

Số: 3037 /TDN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý III- 2018

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 10 năm 2018.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. **Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
2. **Mã Chứng khoán:** TDN
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. **Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
5. **Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
6. **Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
7. **Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý III năm 2018, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý III năm 2018 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)

7. **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HĐQT, KTT, Lưu VT.

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Quang Tùng

Cầm Phả, ngày 19 tháng 10 năm 2018.

Số: 3036 / TĐN-VP

V/v : Giải trình chênh lệch KQKD quý III / 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 19 tháng 10 năm 2018, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý III năm 2018.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý III, 9 tháng năm 2018 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý III, 9 tháng năm 2017, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý III năm 2018: Lỗ 7.383 triệu đồng; Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2017: Lỗ 3.107 triệu đồng. Chênh lệch tăng 4.276 triệu đồng.

Nguyên nhân: Chi phí tiền lương quý III tăng 16 tỷ so với tiền lương quý III năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty 09 tháng năm 2018: Lãi 29.711 triệu đồng; lợi nhuận sau thuế 09 tháng năm 2017: lãi 871 triệu đồng. Chênh lệch tăng 28.840 triệu đồng.

Nguyên nhân: Sản lượng tiêu thụ 09 tháng năm 2018 tăng 193.651 tấn so 09 tháng năm 2017 làm doanh thu tăng, dẫn đến lợi nhuận tăng.

. Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan. 

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN;.
- HĐQT, BKS, KTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.



GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Thanh

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2018



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.320.589.774	314.378.707.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.888.174.444	3.318.985.512
1. Tiền	111	VI.1	1.888.174.444	3.318.985.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
doanh	122	VI.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.468.566.857	128.660.288.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	121.320.430.729	125.856.372.048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.994.986.056	108.832.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.739.120.604	3.204.620.604
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	414.029.468	300.169.457
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.4a		(809.705.284)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	181.506.087.440	133.180.857.586
1. Hàng tồn kho	141		181.506.087.440	133.180.857.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.457.761.033	49.218.574.940
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	34.457.761.033	44.852.725.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	-	4.365.849.783
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		743.055.571.608	746.634.168.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.960.877.571	57.614.518.956
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	62.960.877.571	57.614.518.956
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		327.995.517.012	390.198.179.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	327.954.856.500	390.116.858.868
- Nguyên giá	222		1.852.646.295.574	1.851.853.280.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.524.691.439.074)	(1.461.736.422.015)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	40.660.512	81.321.018
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(230.409.488)	(189.748.982)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	-	-
hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.809.550.000	12.425.430.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.989.450.000)	(9.373.570.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		342.289.627.025	286.396.039.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	342.289.627.025	286.396.039.163
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.090.376.161.382	1.061.012.875.024
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		749.135.639.131	723.133.801.273
I. Nợ ngắn hạn	310		601.535.647.003	504.476.395.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	154.869.542.652	243.655.891.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	30.771.646.126	2.311.486.824
4. Phải trả người lao động	314		35.229.730.356	37.181.853.961
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20		819.360.356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	925.287.457	3.776.392.576
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	193.286.639.629	207.961.370.195
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	178.099.616.687	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.353.184.096	8.770.040.061
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		147.599.992.128	218.657.406.128
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		147.599.992.128	218.657.406.128
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		341.240.522.251	337.879.073.751
I. Vốn chủ sở hữu	410		330.661.671.875	324.739.976.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	150.000.000	150.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.512.920.103	6.512.920.103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	29.673.781.772	23.752.086.514
trước	421a			-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.673.781.772	23.752.086.514
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.578.850.376	13.139.097.134
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10.578.850.376	13.139.097.134
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.090.376.161.382	1.061.012.875.024

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2018

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	641.049.461.754	514.949.463.599	2.027.481.877.681	1.734.226.228.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		641.049.461.754	514.949.463.599	2.027.481.877.681	1.734.226.228.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	616.398.047.358	478.546.819.636	1.887.313.949.877	1.602.830.616.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.651.414.396	36.402.643.963	140.167.927.804	131.395.611.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11.736.276	8.956.662	950.385.429	866.196.876
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.314.331.583	7.167.226.995	28.670.285.245	18.607.689.857
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.314.331.583	7.167.226.995	26.054.405.245	22.664.615.868
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		319.971.135	241.242.894	1.274.327.920	871.215.090
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	24.843.445.333	32.517.495.115	72.923.157.012	113.879.300.984
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(8.814.597.379)	(3.514.364.379)	38.250.543.056	(1.096.397.130)
12. Thu nhập khác	31	VII.6	474.782.727	694.992.652	1.079.345.339	4.041.196.095
13. Chi phí khác	32	VII.7	752.839.287	1.065.167.358	865.192.004	1.793.009.589
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(278.056.560)	(370.174.706)	214.153.335	2.248.186.506
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9.092.653.939)	(3.884.539.085)	38.464.696.391	1.151.789.376
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(1.709.426.330)	(776.831.419)	8.753.322.343	280.307.997
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(7.383.227.609)	(3.107.707.666)	29.711.374.048	871.481.379
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(251)	(106)	1.009	30
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Phạm Duy Thanh

CÔNG TY: Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin
Địa chỉ: Cẩm Tây - Cẩm Phả - Quảng Ninh
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2018
Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III NĂM 2018

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.464.696.391	1.151.789.376
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		62.842.490.979	90.621.612.076
- Các khoản dự phòng	03		179.905.791.403	158.773.610.305
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(109.953.314)	(1.896.254.381)
- Chi phí lãi vay	06		26.054.405.245	22.664.615.868
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		307.157.430.704	271.315.373.244
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(979.081.424)	(104.965.021.660)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.325.229.854)	(12.066.232.242)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(64.416.738.071)	8.460.077.373
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(45.498.623.738)	(46.054.618.622)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.054.405.245)	(22.701.733.951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.410.268.246)	(2.985.468.595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		534.500.000	572.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.800.043.950)	(12.859.281.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.207.540.176	78.715.294.189
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.383.924.892)	(49.367.729.389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		73.578.500	1.862.360.497
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.374.814	33.893.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.273.971.578)	(47.471.475.008)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	512.112.713.543	621.990.897.132
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(597.844.858.109)	(647.910.624.347)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.632.235.100)	(5.836.814.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.364.379.666)	(31.756.541.615)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.430.811.068)	(512.722.434)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.318.985.512	1.704.259.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.888.174.444	1.191.537.096

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương



Phạm Duy Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 51%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2018 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2018
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lốp chùng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

42.311.812

138.693.028

1.845.862.632

3.180.292.484

1.888.174.444

3.318.985.512

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
---------	----------------	----------	---------	----------------	----------

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

17.395.155.306

9.966.725.490

- Công cụ, dụng cụ

181.544.000

220.165.000

- Chi phí SX KD dở dang

131.622.914.506

63.027.832.376

- Thành phẩm

32.306.473.628

59.966.134.720

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Hàng hoá bất động sản

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

Cộng

181.506.087.440

-

133.180.857.586

-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

-

-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	119.026.355.629	119.026.355.629	510.864.913.543	541.817.505.109	149.978.947.195	149.978.947.195
b) Vay dài hạn	221.860.276.128	221.860.276.128	1.247.800.000	56.027.353.000	276.639.829.128	276.639.829.128
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	74.260.284.000	74.260.284.000			57.982.423.000	57.982.423.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	91.186.865.961	91.186.865.961			95.659.372.000	95.659.372.000
Kỳ hạn từ 3-5 năm	42.030.580.000	42.030.580.000			93.227.767.961	93.227.767.961
Kỳ hạn từ 5-10 năm	14.382.546.167	14.382.546.167			29.770.266.167	29.770.266.167
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

6. Các khoản khác

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD CB

- Chi phí vận chuyển

- Chi phí phải trả tiền điện

400.385.337

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

418.975.019

Cộng

-

819.360.356

21 - Phải trả khác**Cuối năm****Đầu năm****a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	209.371.460	4.898.107
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.183.400	194.870.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	433.732.597	3.576.624.469
Cộng	925.287.457	3.776.392.576

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)**22. Doanh thu chưa thực hiện****Cuối năm****Đầu năm****a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)**23. Dự phòng phải trả****Cuối năm****Đầu năm****a) Ngắn hạn**

178.099.616.687

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	
- Dự phòng tái cơ cấu	
- Dự phòng phải trả khác	142.279.886.048
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	12.939.000.000
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	22.880.730.639
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
--	-----------------	----------------

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	150.144.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	144.246.970.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>294.390.970.000</i>	<i>160.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		<i>134.390.970.000</i>
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>294.390.970.000</i>	<i>294.390.970.000</i>
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		
d) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.512.920.103	6.512.920.103
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	-			19.083.560.104	2.704.197.892	316.112.727.996
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							23.752.086.514		23.752.086.514
- Tăng khác				150.000.000				3.958.722.211	4.108.722.211
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							19.083.560.104	150.000.000	19.233.560.104
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			23.752.086.514	6.512.920.103	324.739.976.617
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							29.673.781.772		29.673.781.772
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							23.752.086.514		23.752.086.514
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			29.673.781.772	6.512.920.103	330.661.671.875

Thuyết minh báo cáo tài chính

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.027.481.877.681	1.734.226.228.521
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
'+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán.

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- + Hàng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí phát sinh dự kiến
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.887.313.949.877	1.602.830.616.596
1.887.313.949.877	1.602.830.616.596

4. Doanh thu hoạt động tài chính.

- Lãi tiền gửi
- Lãi cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
36.374.814	33.893.884
914.010.615	832.302.992
950.385.429	866.196.876

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- + Ngắn hạn
- + Dài hạn
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ
- + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Năm nay	Năm trước
26.054.405.245	22.664.615.868
7.558.200.391	9.047.431.938
18.496.204.854	13.617.183.930
2.615.880.000	(4.056.926.011)
28.670.285.245	18.607.689.857

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	73.578.500	1.862.360.497
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1.221.985	
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1.004.544.854	2.178.835.598
Cộng	1.079.345.339	4.041.196.095

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	63.956.908	14.948.513
- Các khoản khác	801.235.096	1.778.061.076
Cộng	865.192.004	1.793.009.589

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	72.923.157.012	113.879.300.984
- Chi phí nhân viên quản lý;	24.814.742.963	21.863.167.286
+ Tiền lương	20.735.105.606	17.769.020.686
Trong đó: Lương của Ban kiểm soát	142.986.000	52.268.000
Lương của Hội đồng quản trị, Giám đốc	982.311.000	951.572.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	2.951.464.357	2.932.186.600
+ Tiền ăn ca	1.128.173.000	1.161.960.000
- Chi phí năng lượng;	1.106.553.930	1.011.677.425
- Chi phí vật liệu quản lý	552.330.839	2.149.063.853
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	714.087.994	707.409.963
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.082.031.696	8.674.297.048
- Thuế và lệ phí	23.259.292.981	68.293.132.811
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.842.957.731	2.528.073.526
- Chi phí khác bằng tiền;	13.551.158.878	8.652.479.072
Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát	73.800.000	86.240.000
Phụ cấp của Hội đồng quản trị	134.112.000	134.880.000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	954.356.785	871.215.090
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		

- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	954.356.785	871.215.090

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	1.985.061.966.967	1.717.620.662.216
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	604.867.072.141	514.009.142.281
+ Nguyên liệu;	274.113.166.560	250.209.938.136
+ Nhiên liệu;	306.546.583.372	242.856.712.783
+ Động lực;	24.207.322.209	20.942.491.362
- Chi phí nhân công;	188.678.801.412	174.384.821.509
+ Tiền lương;	157.496.400.859	141.610.386.306
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	22.401.621.553	23.352.347.203
+ Ăn ca;	8.780.779.000	9.422.088.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.766.352.005	90.621.612.076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.883.409.514	427.655.035.526
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	519.866.331.895	510.950.050.824
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	557.561.338.054	469.166.546.881
+ Nguyên liệu;	255.793.264.049	232.310.093.411
+ Nhiên liệu;	281.164.107.788	219.281.452.606
+ Động lực;	20.603.966.217	17.575.000.864
- Chi phí nhân công;	184.939.263.105	170.553.050.393
+ Tiền lương;	154.857.965.390	139.114.101.662
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	21.574.622.601	22.354.632.388
+ Ăn ca;	8.506.675.114	9.084.316.343
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.484.636.643	85.106.700.149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	603.316.101.431	421.576.687.398
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	507.375.963.308	510.027.771.751
Cộng	1.911.677.302.541	1.656.430.756.572

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	47.305.734.087	44.842.595.400
+ Nguyên liệu;	18.319.902.511	17.899.844.725
+ Nhiên liệu;	25.382.475.584	23.575.260.177
+ Động lực;	3.603.355.992	3.367.490.498
- Chi phí nhân công;	3.739.538.307	3.831.771.116
+ Tiền lương;	2.638.435.469	2.496.284.644
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	826.998.952	997.714.815
+ Ăn ca;	274.103.886	337.771.657
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.281.715.362	5.514.911.927
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.567.308.083	6.078.348.128
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	12.490.368.587	922.279.073

Cộng**73.384.664.426****61.189.905.644****10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.828.922.033	280.307.997
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	924.400.310	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.753.322.343	280.307.997

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

Năm nay**Năm trước**

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

512.112.713.543

621.990.897.132

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

512.112.713.543

621.990.897.132

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

597.844.858.109

647.910.624.347

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

597.844.858.109

647.910.624.347

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh:(Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương



Phạm Duy Thanh

ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tháng 9 Năm 2018

Chỉ tiêu	Nơi thành lập	tỷ lệ lợi ích của cty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào cty
Than					
Khoáng sản					
Điện					
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	Cẩm phả	1,107%	1,107%	Sản xuất điện	21.799.000.000
Vật liệu nổ					
Cơ khí					
Tư vấn, đào tạo					
Dịch vụ					
Khác					

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	121.262.765.785	123.937.678.150
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	121.262.765.785	123.937.678.150
1	Chi nhánh Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam- Công ty tuyển than Cửa Ông TKV	84.485.189.122	80.515.669.703
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	28.696.257.025	41.615.912.891
3	Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và hạ tầng TKV	0	809.705.284
4	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam- Công ty than Thống Nhất TKV	6.580.750	25.978.150
5	Công ty cổ phần than Cao Sơn- Vinacomin	8.074.738.888	730.436.782
6	Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP	0	220.000.000
7	Chi nhánh tập đoàn CN than- khoáng sản Việt Nam- Công ty than Hạ Long TKV	0	11.341.440
8	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài Vinacomin	0	8.633.900

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẪN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	57.664.944	1.918.693.898
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	57.664.944	1.918.693.898
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả	0	1.624.880
2	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp viễn thông quân đội	12.068.810	17.812.559
3	Công ty TNHH MTV 35	0	1.860.728.051
4	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	29.207.921	30.621.888
5	TT mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	16.388.213	7.906.520

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	414.029.468	62.960.877.571	300.169.457	57.614.518.956
I	Trong TKV	414.029.468	0	298.159.037	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	339.620.583		218.725.774	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	74.408.885		79.433.263	
II	Ngoài TKV	0	62.960.877.571	2.010.420	57.614.518.956
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		62.960.877.571		57.614.518.956
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác			2.010.420	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
lũy kế quý III năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Dư đầu kỳ	35.785.073.852	-	66.418.934.411	-	20.456.797.964	15.328.275.888
1	Xe Cat 773E số 044	244.498.296	-	2.985.452.867	-	244.498.296	-
2	Xe CAT 773F số 038	247.888.771	-	3.026.852.380	-	247.888.771	-
3	Trung tu đường dây 35Kv và đường dây 6Kv	261.815.542	-	1.698.263.005	-	261.815.542	-
4	Trung tu xe HD 785-7 số 908	708.130.193	-	3.489.065.316	-	708.130.193	-
5	Trung tu xe ô tô Cat 773E số 042	553.716.740	-	2.942.608.966	-	553.716.740	-
6	S/c xe gạt xích Caterpillar D7R-II số C7	391.113.276	-	1.793.640.506	-	391.113.276	-
7	Sửa chữa trung đại tu xe ô tô HD 465-7R số 25	769.936.860	-	2.922.617.468	-	769.936.860	-
8	Trung tu xe Cat 773E số 045	811.508.046	-	2.945.180.422	-	811.508.046	-
9	Sửa chữa trung đại tu xe ô tô HD 785-7 số 915	921.416.812	-	3.006.728.547	-	921.416.812	-
10	Sửa chữa trung đại tu xe ô tô HD 465-7R số 24	1.031.743.015	-	2.901.777.230	-	1.031.743.015	-
11	Sửa chữa trung đại tu xe ô tô HD 785-7 số 914	1.375.421.786	-	3.422.454.212	-	1.283.420.331	92.001.455
12	Sửa chữa trung đại tu xe ô tô HD 465-7R số 27	1.239.595.328		2.975.028.788		1.115.635.797	123.959.531
13	Trung đại tu xe HD 785-7 số 911	2.008.457.029		3.451.874.998		1.294.453.125	714.003.904
14	Trung đại tu xe HD 785-7 số 913	2.367.395.488		3.529.743.977		1.323.653.994	1.043.741.494
15	Trung đại tu xe HD 785-7 số 912	2.723.729.908		3.693.193.098		1.384.947.414	1.338.782.494
16	Trung đại tu xe HD 785-7 số 916	2.649.257.140		3.225.936.680		1.209.726.252	1.439.530.888
17	Trung đại tu xe HD 785-7 số 917	3.096.341.101		3.479.875.799		1.304.953.425	1.791.387.676
18	Trung tu máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250 SP7(PC6)	4.328.792.526		4.590.177.642		1.721.316.618	2.607.475.908
19	Trung tu xe gạt xích CATD8R số C9	2.561.286.815		2.688.231.060		1.008.086.652	1.553.200.163
20	Trung đại tu xe HD 785-7 số 920	3.329.696.729		3.464.747.366		1.299.280.266	2.030.416.463
21	Trung tu đường dây 6kV	1.948.994.586		1.962.181.288		735.817.986	1.213.176.600
22	Trung tu xe gạt xích CATD8R số C8	2.214.337.865		2.223.302.796		833.738.553	1.380.599.312

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
II	Phát sinh	-	59.530.000.000	23.671.057.810	23.671.057.810	1.923.850.848	21.747.206.962
A	Thuê ngoài trong TKV	-	55.580.000.000	22.736.039.364	22.736.039.364	1.803.077.632	20.932.961.732
1	Máy khoan xoay cầu CBIII-MHA No 100		2.750.000.000	2.483.519.947	2.483.519.947	565.690.656	1.917.829.291
2	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP		4.950.000.000			-	-
3	Máy xúc EKG 5A số 20		2.750.000.000	2.447.795.760	2.447.795.760	125.789.504	2.322.006.256
4	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC8)		4.950.000.000			-	-
5	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C3		2.420.000.000	2.174.907.665	2.174.907.665	30.207.051	2.144.700.614
6	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C4		2.420.000.000	2.177.957.518	2.177.957.518	281.319.513	1.896.638.005
7	Máy gạt xích CATERPILAR D7R-II C10		2.420.000.000			-	-
8	Máy san gạt CAT số 14M		2.420.000.000			-	-
9	Xe HD 785-7 số 901		3.500.000.000	3.483.275.332	3.483.275.332	440.247.298	3.043.028.034
10	Xe HD 785-7 số 902		3.500.000.000	3.487.392.247	3.487.392.247	14.530.801	3.472.861.446
11	Xe HD 785-7 số 903		3.500.000.000	3.493.556.598	3.493.556.598	328.694.841	3.164.861.757
12	Xe HD 785-7 số 918		3.500.000.000			-	-
13	Xe HD 785-7 số 919		3.500.000.000			-	-
14	Xe CAT 773E số 046		3.000.000.000	2.987.634.297	2.987.634.297	16.597.968	2.971.036.329
15	Xe CAT 773E số 047		3.000.000.000			-	-
16	Xe CAT 777D số 501		3.500.000.000			-	-
17	Xe CAT 777D số 502		3.500.000.000			-	-
B	Thuê ngoài ngoài TKV		3.950.000.000	935.018.446	935.018.446	120.773.216	814.245.230
1	Máy bơm chịu nước a xít FKS 400-250-630 số 908087		600.000.000	935.018.446	935.018.446	120.773.216	814.245.230
2	Máy bơm chịu nước a xít FKS 400-250-630 số 908088		600.000.000			-	-
3	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)		2.750.000.000			-	-
C	Tự làm					-	-
III	Trích trước		-			12.939.000.000	-
	Tổng cộng	35.785.073.852	59.530.000.000	90.089.992.221	23.671.057.810	35.319.648.812	37.075.482.850

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Huệ

NGƯỜI DUYỆT BIỂU


Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG
Luỹ kế đến quý III năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	-	190.142.000.000	3.386.228.983	3.386.228.983	3.383.924.892	-	2.304.091	-
-	Xây lắp	-	31.675.000.000	(3.186.712)	(3.186.712)	(3.186.712)	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	31.462.000.000	(3.186.712)	(3.186.712)	(3.186.712)	-	-	-
A	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	7.444.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Phá dỡ nhà trung tâm CHSX cũ; san gạt, tôn nền, mở rộng mặt bằng	-	315.000.000						
2	Nhà TTCHSX, nhà tường niệm	-	3.798.000.000						
3	Khuôn viên	-	1.699.000.000						
4	Phủ điều nội dung về Bác Hồ về thăm mỏ Đèo Nai và về hoạt động sản xuất của Đèo Nai	-	713.000.000						
5	Kè chắn đất, rãnh thoát nước	-	919.000.000						
B	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	18.989.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Công trình: Kho chứa than	-	6.921.000.000						
2	Công trình: Cải tạo Phân xưởng cơ điện	-	2.279.000.000						
3	Công trình: Cải tạo Phân xưởng Sửa chữa ô tô	-	7.146.000.000						
4	Công trình: Hệ thống phun sương dập bụi, thu gom xử lý nước thải và hàng rào chắn bụi khu vực xưởng sàng mặt bằng +83	-	2.643.000.000						
C	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	5.029.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Đào đắp, san gạt	-	409.000.000				-	-	-

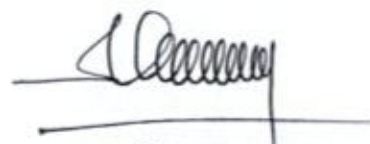
T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Hệ thống mương thoát nước	-	4.620.000.000						
D	Dự án: Xây dựng hàng rào bảo vệ, chắn bụi và hệ thống phun sương dập bụi kho chứa than +260 Nam và MB+83	-	-	(3.186.712)	(3.186.712)	(3.186.712)	-	-	-
1	Đ/c giảm CP "XD hàng rào bảo vệ, chắn bụi và hệ thống phun sương dập bụi kho chứa than +260 Nam"	-	-	(3.186.712)	(3.186.712)	(3.186.712)	-	-	-
II	Vốn vay	-	213.000.000	-	-	-	-	-	-
A	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	213.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Công trình: Cải tạo Phân xưởng Sửa chữa ô tô	-	213.000.000						
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị	-	141.764.000.000	2.041.856.918	2.041.856.918	2.039.552.827	-	2.304.091	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	21.445.000.000	141.856.918	141.856.918	139.552.827	-	2.304.091	-
A	Dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	11.378.000.000	141.856.918	141.856.918	139.552.827	-	2.304.091	-
1	Máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu $\geq 12m^3$	-	8.040.000.000						-
2	Máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu $\leq 1,2m^3$	-	493.000.000						-
3	Máy san đường bánh lốp có công suất $\geq 259HP$	-	1.689.000.000						-
4	Máy bơm nước 1000 m ³ /h, H $\geq 180mH_2O$	-	547.000.000						-
5	Máy toàn đặc điện tử	-	400.000.000						-
6	Máy thủy bình điện tử	-	60.000.000						-
7	Máy rửa chi tiết bằng nước nóng	-	149.000.000						-
8	Cải hoán xe HD 465-7 thành xe chở nước	-	-	141.856.918	141.856.918	139.552.827	-	2.304.091	-
B	Dự án: Đầu tư ô tô tải tự đổ, khung cứng tải trọng định mức 90-100 tấn vận tải đất đá năm 2018	-	9.309.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Ô tô tải tự đổ, khung cứng tải trọng định mức 90-100 tấn vận tải đất đá	-	9.309.000.000						-

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
C	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mô	-	104.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Nhà TTCHSX, nhà tường niệm	-	104.000.000						-
D	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	654.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Công trình: Cải tạo Phân xưởng Sửa chữa ô tô	-	45.000.000						
2	Công trình: Cải tạo khu ĐHSX (nhà làm việc Đảng ủy cũ)	-	307.000.000						
3	Công trình: Hệ thống phun sương dập bụi, thu gom xử lý nước thải và hàng rào chắn bụi khu vực xưởng sàng mặt bằng +83	-	302.000.000						
II	Vốn vay	-	120.319.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	-
A	Dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	63.274.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	-
1	Máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu $\geq 12m^3$	-	45.563.000.000						-
2	Máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu $\leq 1,2m^3$	-	2.796.000.000						
3	Máy san đường bánh lốp có công suất $\geq 259HP$	-	9.570.000.000						
4	Máy bơm nước 1000 m ³ /h, H $\geq 180mH_2O$	-	3.097.000.000						
5	Cải hoán xe HD 465-7 thành xe chở nước	-	2.248.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	-
B	Dự án: Đầu tư ô tô tải tự đổ, khung cứng tải trọng định mức 90-100 tấn vận tải đất đá năm 2018	-	52.752.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Ô tô tải tự đổ, khung cứng tải trọng định mức 90-100 tấn vận tải đất đá	-	52.752.000.000						-
C	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mô	-	588.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Nhà TTCHSX, nhà tường niệm	-	588.000.000						
D	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	3.705.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Công trình: Cải tạo Phân xưởng Sửa chữa ô tô	-	255.000.000						

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Công trình: Cải tạo khu ĐHSX (nhà làm việc Đảng ủy cũ)	-	1.739.000.000						
3	Công trình: Hệ thống phun sương dập bụi, thu gom xử lý nước thải và hàng rào chắn bụi khu vực xưởng sàng mặt bằng +83	-	1.711.000.000						
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	-	16.703.000.000	1.347.558.777	1.347.558.777	1.347.558.777	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	16.703.000.000	1.347.558.777	1.347.558.777	1.347.558.777	-	-	-
A	Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin	-	7.161.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí lập dự án điều chỉnh dự án, lập quy hoạch, đánh giá tác động môi trường, chi phí kiểm toán, quyết toán dự án	-	7.161.000.000						-
B	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017	-	79.000.000	1.263.702.038	1.263.702.038	1.263.702.038	-	-	-
1	Kiểm toán công trình hoàn thành	-	79.000.000	67.152.038	67.152.038	67.152.038			-
2	Lệ phí trước bạ 03 xe ô tô tự đổ khung cứng hãng Caterpillar Model 777E	-	-	1.196.550.000	1.196.550.000	1.196.550.000	-	-	-
C	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	2.500.000.000						
D	Dự án: Đầu tư cải tạo hệ thống vận tải chế biến than - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	1.500.000.000						
E	Dự án: Đầu tư ô tô tải tự đổ, khung cứng tải trọng định mức 90-100 tấn vận tải đất đá năm 2018	-	200.000.000						
F	Dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí khác	-	1.000.000.000						-
G	Dự án: Đầu tư ô tô tải tự đổ, khung cứng tải trọng định mức 90-100 tấn vận tải đất đá năm 2018	-	2.241.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí khác và dự phòng	-	2.241.000.000						

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
H	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mở	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí QLDA, TV, chi phí khác	-	100.000.000						
J	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	500.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí QLDA, TV, chi phí khác	-	500.000.000						-
K	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	1.422.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí QLDA, TV, chi phí khác	-	1.422.000.000						
H	Dự án: Xây dựng hàng rào bảo vệ, chắn bụi và hệ thống phun sương dập bụi kho chứa than +260 Nam và MB+83	-	-	83.856.739	83.856.739	83.856.739	-	-	-
1	Phí vệ sinh môi trường	-	-	1.608.866	1.608.866	1.608.866	-	-	-
2	Kiểm toán công trình hoàn thành	-	-	82.247.873	82.247.873	82.247.873	-	-	-
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU


Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH 09 THÁNG NĂM 2018

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.851.853.280.883	416.296.784.706	1.376.034.694.828	59.521.801.349
1	Đang dùng	1.851.853.280.883	416.296.784.706	1.376.034.694.828	59.521.801.349
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	941.824.270.484	295.906.880.450	637.539.799.681	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	941.824.270.484	295.906.880.450	637.539.799.681	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	296.128.418.936	11.654.258.297	284.474.160.639	
II	Tăng trong kỳ	4.631.724.892	1.483.924.892	1.247.800.000	1.900.000.000
1	Mua trong kỳ	3.303.254.865	1.403.254.865		1.900.000.000
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	80.670.027	80.670.027		
3	Do luân chuyển	1.247.800.000		1.247.800.000	
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	3.838.710.201	2.590.910.201	-	1.247.800.000
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	1.247.800.000			1.247.800.000
3	Giảm khác	2.590.910.201	2.590.910.201		
IV	Cuối kỳ	1.852.646.295.574	415.189.799.397	1.377.282.494.828	60.174.001.349
1	Đang dùng	1.852.646.295.574	415.189.799.397	1.377.282.494.828	60.174.001.349
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.237.641.133.152	316.593.642.888	912.669.899.911	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.237.641.133.152	316.593.642.888	912.669.899.911	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	298.730.591.817	13.008.631.178	285.721.960.639	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.461.736.422.015	358.325.422.289	1.058.954.585.697	44.456.414.029
1	Đang dùng	1.461.736.422.015	358.325.422.289	1.058.954.585.697	44.456.414.029
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	65.545.927.260	13.470.995.213	49.242.866.637	2.832.065.410
1	Do trích khấu hao	65.545.927.260	13.470.995.213	49.242.866.637	2.832.065.410
2	Do tính hao mòn	-	-	-	
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	2.590.910.201	2.590.910.201	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	2.590.910.201	2.590.910.201		
IV	Số cuối kỳ	1.524.691.439.074	369.205.507.301	1.108.197.452.334	47.288.479.439
1	Đang dùng	1.524.691.439.074	369.205.507.301	1.108.197.452.334	47.288.479.439
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-	-	-	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	390.116.858.868	57.971.362.417	317.080.109.131	15.065.387.320
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	224.046.073.914	8.903.352.142	215.142.721.772	
2	Cuối kỳ	327.954.856.500	45.984.292.096	269.085.042.494	12.885.521.910
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	194.769.985.355	8.923.596.687	185.846.388.668	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	1.851.853.280.883	248.672.853.311	477.857.729.426	1.080.913.045.285	24.284.242.405	20.125.410.456
1	Đang dùng	1.851.853.280.883	248.672.853.311	477.857.729.426	1.080.913.045.285	24.284.242.405	20.125.410.456
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-					
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	941.824.270.484	61.464.499.304	302.813.889.459	554.519.674.195	8.057.569.415	14.968.638.111
	Tr đó: Đang dùng	941.824.270.484	61.464.499.304	302.813.889.459	554.519.674.195	8.057.569.415	14.968.638.111
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	296.128.418.936		69.543.117.754	226.585.301.182		
II	Tăng trong kỳ	4.631.724.892	64.418.169	9.585.064	4.541.469.801	-	16.251.858
1	Mua trong kỳ	3.303.254.865		9.585.064	3.293.669.801		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	80.670.027	64.418.169				16.251.858
3	Do luân chuyển	1.247.800.000			1.247.800.000		
4	Tăng khác	-		-			
III	Giảm trong kỳ	3.838.710.201	2.590.910.201	-	1.247.800.000	-	-
1	Nhượng bán	-					
2	Do luân chuyển	1.247.800.000			1.247.800.000		
3	Giảm khác	2.590.910.201	2.590.910.201				
IV	Cuối kỳ	1.852.646.295.574	246.146.361.279	477.867.314.490	1.084.206.715.086	24.284.242.405	20.141.662.314
1	Đang dùng	1.852.646.295.574	246.146.361.279	477.867.314.490	1.084.206.715.086	24.284.242.405	20.141.662.314
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-		-	-	-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.237.641.133.152	61.706.231.045	347.378.285.524	787.507.978.597	23.555.881.646	17.492.756.340
	Tr đó: Đang dùng	1.237.641.133.152	61.706.231.045	347.378.285.524	787.507.978.597	23.555.881.646	17.492.756.340
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	298.730.591.817		69.552.702.818	229.177.888.999		

Phạm Thị Thanh Nga



NGƯỜI LẬP BIỂU

Và Thị Hương



NGƯỜI DUYỆT BIỂU

TT	Chi tiêu	A	B	I	2	3	4	5	6
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	1.461.736.422.015	128.311.996.231	404.928.529.468	887.826.852.082	22.644.608.933	18.024.435.301		
1	Đang dùng	1.461.736.422.015	128.311.996.231	404.928.529.468	887.826.852.082	22.644.608.933	18.024.435.301		
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-		
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-		
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-		
II	Tăng trong kỳ	65.545.927.260	8.447.589.083	14.494.101.361	40.791.466.800	1.174.796.183	637.973.833		
1	Do trích khấu hao	65.545.927.260	8.447.589.083	14.494.101.361	40.791.466.800	1.174.796.183	637.973.833		
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-		
3	Luân chuyển	-	-	-	-	-	-		
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-		
III	Giảm trong kỳ	2.590.910.201	2.590.910.201	-	-	-	-		
1	Nhưng bán	-	-	-	-	-	-		
2	Luân chuyển	-	-	-	-	-	-		
3	Giảm khác	2.590.910.201	2.590.910.201	-	-	-	-		
IV	Số cuối kỳ	1.524.691.439.074	134.168.675.113	419.422.630.829	928.618.318.882	23.819.405.116	18.662.409.134		
1	Đang dùng	1.524.691.439.074	134.168.675.113	419.422.630.829	928.618.318.882	23.819.405.116	18.662.409.134		
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-		
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-		
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-		
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-		
I	Đầu năm	390.116.858.868	120.360.857.080	72.929.199.958	193.086.193.203	1.639.633.472	2.100.975.155		
	Trớc: Dùng để chấp, cầm cố khoản vay	224.046.073.914		60.910.610.432	163.135.463.482				
2	Cuối kỳ	327.954.856.500	111.977.686.166	58.444.683.661	155.588.396.304	464.837.289	1.479.253.180		
	Trớc: Dùng để chấp, cầm cố khoản vay	194.769.985.355		53.464.139.757	141.305.845.598				
TT	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác			

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

09 THÁNG NĂM 2018

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	271.070.000	271.070.000	-	
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	271.070.000	271.070.000		-
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000	-	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	189.748.982	189.748.982	-	-
1	Đang dùng	189.748.982	189.748.982		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	40.660.506	40.660.506	-	-
1	Do trích khấu hao	40.660.506	40.660.506		
2	Do tính hao mòn	-			
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	230.409.488	230.409.488	-	-
1	Đang dùng	230.409.488	230.409.488	-	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	81.321.018	81.321.018		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-			
2	Cuối kỳ	40.660.512	40.660.512	-	-

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000					271.070.000		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-							
3	Do luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	189.748.982	-	-	-	-	189.748.982	-	-
1	Đang dùng	189.748.982	-	-	-	-	189.748.982	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	40.660.506	-	-	-	-	40.660.506	-	-
1	Do trích khấu hao	40.660.506					40.660.506		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	230.409.488	-	-	-	-	230.409.488	-	-
1	Đang dùng	230.409.488	-	-	-	-	230.409.488	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	81.321.018					81.321.018		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-							
2	Cuối kỳ	40.660.512	-	-	-	-	40.660.512	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 Tháng Năm 2018

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	44.852.725.157	117.675.044.529	128.070.008.653	34.457.761.033
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	198.372.553	4.971.765.656	3.868.788.974	1.301.349.235
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.654.352.604	112.703.278.873	124.201.219.679	33.156.411.798
II	Dài hạn	286.396.039.163	128.546.612.808	72.653.024.946	342.289.627.025
1	- Chi phí sửa chữa lớn	35.785.073.852	23.671.057.810	22.380.648.812	37.075.482.850
2	- Công cụ, dụng cụ	1.075.860.196	1.690.840.000	741.378.320	2.025.321.876
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	7.765.274.880		4.367.967.120	3.397.307.760
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	9.883.466.186		6.388.427.227	3.495.038.959
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	219.260.760.824	100.911.189.000	37.743.193.546	282.428.756.278
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	12.281.922.637		450.243.528	11.831.679.109
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	343.680.588	2.273.525.998	581.166.393	2.036.040.193
	Tổng cộng	331.248.764.320	246.221.657.337	200.723.033.599	376.747.388.058

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Huệ

Ngày 12 Tháng 10 Năm 2018

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
THÁNG 9 NĂM 2018

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	1.997.941.824	361.288.769.628	333.758.196.556	29.528.514.896
1. Thuế Giá trị gia tăng	11		84.654.003.192	76.527.757.945	8.126.245.247
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1		84.654.003.192	76.527.757.945	8.126.245.247
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	1.857.524.338	8.790.914.619	10.410.268.246	238.170.711
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	140.093.486	635.282.631	751.840.822	23.535.295
6. Thuế Tài nguyên	16		246.458.046.699	225.317.483.056	21.140.563.643
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		18.202.343.887	18.202.343.887	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	324.000	2.545.178.600	2.545.502.600	0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	313.545.000	123.911.065.498	122.981.479.268	1.243.131.230
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	313.545.000	22.939.965.290	22.010.379.060	1.243.131.230
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		100.911.189.000	100.911.189.000	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	59.911.208	59.911.208	0
TỔNG CỘNG	40	2.311.486.824	485.199.835.126	456.739.675.824	30.771.646.126

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	4.365.849.783	-4.365.849.783	0	0
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	3.891.814.374	-3.891.814.374		0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	3.891.814.374	-3.891.814.374		0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		0		0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16	474.035.409	-474.035.409		0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17				0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	4.365.849.783	-4.365.849.783	0	0

NGƯỜI LẬP



Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
 Quý III Năm 2018

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
II	Các Đơn vị khác	52.160.350.293	52.160.350.293	69.878.426.514	69.878.426.514
1	Tập chí than - khoáng sản Việt Nam			2.310.000	2.310.000
2	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	3.325.068.337	3.325.068.337	282.150.000	282.150.000
3	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	13.741.985.028	13.741.985.028	39.790.374.403	39.790.374.403
4	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	976.315.863	976.315.863	958.969.172	958.969.172
5	Công ty cổ phần than Cao Sơn - VINACOMIN	16.289.618.953	16.289.618.953		
6	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	4.186.517.426	4.186.517.426	46.573.410	46.573.410
7	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			484.043.688	484.043.688
8	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN			9.158.921.200	9.158.921.200
9	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	116.271.217	116.271.217	154.293.483	154.293.483
10	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin			1.108.801.165	1.108.801.165
11	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-241.400.000	-241.400.000		
12	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	1.713.173.374	1.713.173.374	1.322.054.648	1.322.054.648
13	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	181.700.000	181.700.000	693.577.250	693.577.250
14	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	634.171.700	634.171.700	1.739.807.000	1.739.807.000
15	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	237.600.000	237.600.000	207.900.000	207.900.000
16	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	358.489.816	358.489.816	3.146.923.074	3.146.923.074
17	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	7.966.179.629	7.966.179.629	5.857.817.917	5.857.817.917
18	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	133.470.800	133.470.800	70.341.000	70.341.000
19	Bệnh Viện Than Khoáng Sản			87.665.376	87.665.376
20	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	28.140.000	28.140.000	357.700.000	357.700.000
21	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-300.000.000	-300.000.000	3.869.379.878	3.869.379.878
22	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	57.902.000	57.902.000		
23	Công ty cổ phần than Hà Tu- Vinacomin			122.572.850	122.572.850
24	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam			304.216.000	304.216.000
25	Công Ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ Hà Nội- Chi nhánh Tổng Công Ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ- Vinacomin			112.035.000	112.035.000
26	Chi nhánh Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Than -VINACOMIN Tại Quảng Ninh	227.724.200	227.724.200		
27	Chi nhánh Công Ty CP Vật tư -TKV -Xi nghiệp Vật Tư Hòn Gai	290.380.000	290.380.000		
28	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	2.237.041.950	2.237.041.950		
	Tổng số	52.160.350.293	52.160.350.293	69.878.426.514	69.878.426.514

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2018

Người duyệt biểu

Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
 Quý III Năm 2018

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
					
II	Các Đơn vị khác	98.714.206.303	98.714.206.303	173.668.632.502	173.668.632.502
1	Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Việt Nam	8.273.606.198	8.273.606.198	9.092.279.778	9.092.279.778
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	28.900.000	28.900.000	52.800.000	52.800.000
3	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn			79.200.000	79.200.000
4	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	27.440.600	27.440.600	112.137.600	112.137.600
5	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	7.450.080	7.450.080	13.000.680	13.000.680
6	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	5.906.464.292	5.906.464.292	1.491.250.804	1.491.250.804
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	614.530.000	614.530.000	364.320.000	364.320.000
8	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô Quảng Ninh	2.398.052.212	2.398.052.212		
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	328.845.000	328.845.000		
10	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật TESCO			7.450.800	7.450.800
11	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	195.505.000	195.505.000		
12	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	1.566.369.730	1.566.369.730	1.859.319.588	1.859.319.588
13	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	612.278.000	612.278.000	577.660.200	577.660.200
14	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	24.249.500	24.249.500	7.755.000	7.755.000
15	Công ty cổ phần thiết bị chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	120.883.600	120.883.600	354.523.600	354.523.600
16	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T	25.778.500	25.778.500	407.596.100	407.596.100
17	Công ty TNHH máy và thiết bị công nghiệp VVT			67.052.731	67.052.731
18	Công ty cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng Cẩm Phả			6.137.450	6.137.450
19	Công ty TNHH Trường Nguyệt			131.224.500	131.224.500
20	Công ty cổ phần vật tư thiết bị hàn Bắc Hà			9.440.000	9.440.000
21	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	333.796.200	333.796.200	567.824.000	567.824.000
22	Công ty TNHH EVD thiết bị và phát triển chất lượng	12.980.000	12.980.000	50.160.000	50.160.000
23	Công ty cổ phần Vững Đục	17.710.990	17.710.990	23.808.730	23.808.730
24	Công ty TNHH Việt Pháp	85.349.000	85.349.000	178.508.000	178.508.000
25	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	3.210.556.800	3.210.556.800	3.768.208.800	3.768.208.800
26	Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường Cẩm Phả			9.000.000	9.000.000
27	Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp Quảng Ninh	46.502.557	46.502.557	717.760.809	717.760.809
28	Công ty TNHH phát triển công nghệ Hải Hà	42.702.000	42.702.000	63.360.000	63.360.000
29	Công an thành phố Cẩm Phả	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
30	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	756.631.740	756.631.740		
31	Công Ty CP BELAZ Việt Nam	1.724.250.000	1.724.250.000		
32	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân	228.713.969	228.713.969		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Công ty CP Dầu Khí Trung Đông Á	36.608.000	36.608.000		
34	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phả	18.920.000	18.920.000	18.920.000	18.920.000
35	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	9.118.500	9.118.500		
36	Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả	18.000.000	18.000.000		
37	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Bể			20.020.000	20.020.000
38	Công Ty TNHH ACM Việt Nam	33.220.000	33.220.000		
39	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Huy Phong 86	343.050.645	343.050.645		
40	Công Ty CP Vật Tư Thiết Bị Việt Bắc	40.594.400	40.594.400		
41	Công ty TNHH Tùng Oanh			22.770.000	22.770.000
42	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	46.200.000	46.200.000	252.200.000	252.200.000
43	Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Sông La			34.100.000	34.100.000
44	Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	9.654.274.263	9.654.274.263	27.652.472.731	27.652.472.731
45	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	40.800.000	40.800.000	92.907.000	92.907.000
46	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt			99.716.000	99.716.000
47	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	413.547.800	413.547.800	1.472.708.420	1.472.708.420
48	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	1.457.243.707	1.457.243.707	1.579.987.628	1.579.987.628
49	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	590.304.800	590.304.800	1.596.408.200	1.596.408.200
50	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	-3.344.753.900	-3.344.753.900	3.105.971.060	3.105.971.060
51	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	191.381.588	191.381.588	911.226.926	911.226.926
52	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			20.020.000	20.020.000
53	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	13.200.000	13.200.000	211.904.000	211.904.000
54	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	161.700.000	161.700.000		
55	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	810.820.000	810.820.000	6.270.020.000	6.270.020.000
56	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.426.356.338	1.426.356.338	1.929.017.300	1.929.017.300
57	Công ty TNHH một cao cấp Xuân	513.576.000	513.576.000	1.089.000.000	1.089.000.000
58	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	11.510.961.387	11.510.961.387	15.224.365.994	15.224.365.994
59	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	14.588.751.881	14.588.751.881	28.473.603.780	28.473.603.780
60	Trung tâm y tế dự phòng Quảng Ninh			354.716.000	354.716.000
61	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	1.311.454.928	1.311.454.928	6.245.405.114	6.245.405.114
62	Công ty TNHH tổ chức biểu diễn nghệ thuật Thái Dương Anh	11.550.000	11.550.000		
63	Công ty TNHH Quyền Lâm	636.377.390	636.377.390	3.217.971.359	3.217.971.359
64	Công ty TNHH bột Đức Thọ	21.634.800	21.634.800		
65	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy	13.770.900	13.770.900	50.791.400	50.791.400
66	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	60.700.000	60.700.000	1.206.700.000	1.206.700.000
67	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đồng Hải	206.525.000	206.525.000	19.903.400	19.903.400
68	Bưu điện thành phố Hạ Long			147.620.000	147.620.000
69	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	334.681.853	334.681.853	604.066.070	604.066.070
70	Công ty cổ phần VEGA	174.420.400	174.420.400	92.598.700	92.598.700
71	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tùng Nhung			116.910.750	116.910.750
72	Công ty Cổ phần Tân Thịnh	44.366.238	44.366.238	751.189.532	751.189.532

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
73	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành			13.755.900	13.755.900
74	Công ty TNHH Đồng Dương Cẩm Phá	62.810.000	62.810.000	304.106.000	304.106.000
75	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	30.240.000	30.240.000	104.830.000	104.830.000
76	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	40.177.995	40.177.995		
77	Công ty TNHH QC	183.361.296	183.361.296	388.154.400	388.154.400
78	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	11.251.900	11.251.900	21.115.600	21.115.600
79	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	7.698.600	7.698.600	103.954.440	103.954.440
80	Công ty cổ phần PET công nghiệp	1.636.800.000	1.636.800.000		
81	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	-108.832.156	-108.832.156	-108.832.156	-108.832.156
82	Công ty TNHH MTV thương mại điện tử viễn thông Tuấn Thành			246.449.932	246.449.932
83	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	103.225.000	103.225.000	337.570.000	337.570.000
84	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phá			40.000.000	40.000.000
85	Công ty cổ phần Văn Đồn Mast	12.572.448.117	12.572.448.117	5.479.404.278	5.479.404.278
86	Công ty TNHH thương mại Thanh Huyền			465.135.000	465.135.000
87	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	2.508.856	2.508.856	23.289.738	23.289.738
88	Công ty TNHH công nghệ băng tải	473.000.000	473.000.000	726.000.000	726.000.000
89	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	1.532.401.100	1.532.401.100	791.973.300	791.973.300
90	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam			7.199.500	7.199.500
91	Công ty cổ phần kỹ thuật Tùng Bách	5.632.000	5.632.000	28.188.160	28.188.160
92	Công ty TNHH MTV Khe Sim			951.125.396	951.125.396
93	Chi nhánh Công ty TNHH hăng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	84.908.630	84.908.630	456.999.463	456.999.463
94	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	206.639.921	206.639.921	655.997.426	655.997.426
95	Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ Phương Thành Đạt			12.100.000	12.100.000
96	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	574.640.000	574.640.000	208.120.000	208.120.000
97	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam	28.000.000	28.000.000	215.600.000	215.600.000
98	Công ty cổ phần công nghiệp TVT			209.369.400	209.369.400
99	Công ty cổ phần dược phẩm I & C			247.225.000	247.225.000
100	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	9.648.835	9.648.835	300.941.423	300.941.423
101	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	183.434.345	183.434.345	183.434.345	183.434.345
102	Công ty cổ phần ERIDAN	510.276.525	510.276.525	1.653.300.000	1.653.300.000
103	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Sao Biển			200.110.100	200.110.100
104	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	8.784.830.245	8.784.830.245	14.016.700.200	14.016.700.200
105	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phá	16.850.000	16.850.000	69.844.000	69.844.000
106	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	419.384.269	419.384.269	82.019.624	82.019.624
107	Công ty cổ phần Cơ Khí Mỏ và Đóng Tàu - TKV			41.086.044	41.086.044
108	Công ty TNHH Long Hải QN			3.540.000	3.540.000
109	Công ty cổ phần thương mại và cơ khí Bình Giang	120.954.046	120.954.046	1.492.241.650	1.492.241.650
110	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN - Chi nhánh Văn Long	2.224.709.569	2.224.709.569	4.671.024.720	4.671.024.720
111	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long	25.300.000	25.300.000		
112	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	166.161.177	166.161.177	3.323.223.541	3.323.223.541

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
113	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	24.737.742	24.737.742	494.754.847	494.754.847
114	Công ty TNHH một thành viên Hạ Long Green	116.770.500	116.770.500	116.770.500	116.770.500
115	Công ty TNHH Thương mại Việt phát triển Minh Hào	92.524.407	92.524.407	1.850.488.147	1.850.488.147
116	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quyền Khải	3.025.000	3.025.000		
117	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	281.351.958	281.351.958	9.489.662.793	9.489.662.793
118	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	141.665.040	141.665.040		
119	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình	27.500.000	27.500.000		
120	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	38.500.000	38.500.000	62.260.000	62.260.000
121	Trường cao đẳng nghề Việt - Hàn Quảng Ninh			52.375.500	52.375.500
122	HKD: Phạm Tuấn Sinh			22.401.568	22.401.568
123	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam			137.038.000	137.038.000
124	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	19.690.000	19.690.000	210.255.397	210.255.397
125	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thái Hà			200.991.092	200.991.092
126	Công ty cổ phần truyền thông Đa Hình			72.905.000	72.905.000
127	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	51.078.500	51.078.500	65.442.700	65.442.700
	Tổng số	98.714.206.303	98.714.206.303	173.668.632.502	173.668.632.502

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2018

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương